

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

*ThS. Lưu Phước Vẹn **

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá năng lực tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam hiện nay. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu nghiên cứu thu thập từ báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của 27 NHTM Việt Nam với 135 quan sát trong giai đoạn 2016 - 2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 4 nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động ngân hàng và có ý nghĩa thống kê trong giai đoạn này, đó là các nhân tố: Vốn chủ sở hữu, dư nợ cho vay và huy động, tỷ lệ thanh khoản trên tổng tài sản, hệ số đảm bảo tiền gửi. Ngoài ra, tác giả sử dụng số liệu trên các báo cáo tài chính đến năm 2021 nhằm minh họa sự thay đổi theo hướng tích cực của các nhân tố trong tình hình dịch bệnh Covid-19 hiện nay. Trên cơ sở kết quả tìm được, tác giả cũng đưa ra kết luận và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: Năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh, NHTM.

AN EVALUATION ON FINANCIAL CAPACITY AFFECTING BUSINESS PERFORMANCE EFFICIENCY OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Abstract:

The purpose of this study is to evaluate the financial capacity affecting the business performance efficiency of commercial banks in Vietnam today. The author uses quantitative research method, research data is collected from annual reports and financial statements of 27 Vietnamese commercial banks with 135 observations in period 2016 - 2020. There are 4 factors that affect the bank performance and are statistically significant in this period. Those are the following factors: equity, outstanding loans and deposits, liquidity to total assets, deposit guarantee ratio. In addition, the author uses the data on the financial statements until 2021 to illustrate the positive change of factors in the current Covid-19 epidemic situation. On the basis of the found results, the author also gives conclusions and proposes some recommendations to improve the business performance efficiency of Vietnamese commercial banks.

Keywords: Financial capacity, business performance efficiency, commercial banks.

** Trường Đại học An Giang,
Đại học Quốc gia - TP. HCM*

1. Giới thiệu

Ngày nay, hệ thống ngân hàng đã phát triển mạnh mẽ và nổi trội với nhiều dịch vụ, tham gia sâu rộng vào mọi lĩnh vực kinh tế và trở thành một ngành đặc lực góp phần quan trọng vào phát triển nền kinh tế đất nước. NHTM là định chế tài chính không thể thiếu để vận hành nền kinh tế, đóng vai trò cung cấp nguồn vốn chủ yếu cho nền kinh tế, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, là cầu nối giữa doanh nghiệp và thị trường. NHTM Nhà nước là cánh tay đặc lực của Chính phủ trong thực thi chính sách tiền tệ, điều tiết kinh tế vĩ mô, kiểm chế lạm phát và bảo đảm an sinh xã hội của đất nước. Tuy nhiên, với xu thế toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại hiện nay, với sự chuyên biến nhanh chóng đã tạo ra nhiều áp lực cho thị trường tài chính, và điểm nhấn nổi bật nhất là ngân hàng đã và đang tạo ra những cơ hội, lợi thế. Song cũng mang lại những rủi ro thách thức tiềm tàng trong áp lực cạnh tranh từ các đối thủ. Chính vì thế, thực tiễn đòi hỏi mỗi ngân hàng phải tự vận động phát triển mạnh mẽ và vươn lên tạo ra một vị trí vững chắc trên thương trường. Để đối mặt với những thách thức cũng như nắm bắt được các cơ hội từ xu thế, các NHTM Việt Nam phải luôn có sự điều chỉnh và xây dựng chiến lược kinh doanh cho phù hợp với những biến động không ngừng trong từng giai đoạn để đạt được mục tiêu hiệu quả, để có sự đổi mới tạo nên một nền tài chính vững mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Một ngân hàng được coi là có năng lực tài chính tốt phải có khả năng cấp tín dụng hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng về vốn, đảm bảo được tính thanh

khoản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo yêu cầu của khách hàng. Theo Phan Thị Hằng Nga (2013), năng lực tài chính không chỉ là một yếu tố cơ bản thể hiện sức mạnh tài chính, quyết định đến năng lực cạnh tranh của ngân hàng mà còn là nguồn lực đảm bảo tài chính cho hoạt động kinh doanh, là nhân tố để khai thác, quản lý và sử dụng nguồn lực đó để phục vụ mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM.

Tuy nhiên, từ năm 2019 đến nay, cả thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng phải đối mặt với đại dịch Covid-19, ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế thế giới cũng như hoạt động của ngành Ngân hàng. Sự tồn tại và phát triển của ngành Ngân hàng đặc biệt là NHTM phụ thuộc rất nhiều vào các doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung, vì vậy, khi nền kinh tế rơi vào trạng thái không ổn định thì các NHTM cũng bị ảnh hưởng trực tiếp. Chất lượng tài sản, chất lượng tín dụng đều suy giảm khi nhu cầu vay tiêu dùng của khách hàng sụt giảm mạnh, nguồn thu nhập của người dân không ổn định, các ngân hàng cũng phải xem xét cơ cấu thời hạn trả nợ cho các khoản vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, vừa hỗ trợ cho khách hàng và tránh nợ xấu xảy ra. Vì thế, việc nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM là điều kiện tiên quyết không thể thiếu trong nội dung quản lý của bất cứ một NHTM nào để giúp ngân hàng càng ngày phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu hơn trong tương lai.

Xuất phát từ thực tế này, nghiên cứu sẽ tập trung vào việc đánh giá năng lực tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam hiện nay.

2. Tổng quan về năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM

2.1. Cơ sở lý thuyết về năng lực tài chính

Theo Phan Thị Hằng Nga (2013), tài chính NHTM là sự vận động của các luồng tài chính gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động, kinh doanh của ngân hàng.

Năng lực tài chính của NHTM chính là khả năng tài chính để ngân hàng thực hiện và phát triển các hoạt động kinh doanh một cách có hiệu quả. Năng lực tài chính của ngân hàng không chỉ là nguồn lực tài chính đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng mà còn là khả năng khai thác, quản lý và sử dụng các nguồn lực đó phục vụ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh. Năng lực tài chính không chỉ thể hiện sức mạnh hiện tại mà còn thể hiện triển vọng và xu hướng phát triển trong tương lai của ngân hàng đó.

Theo Lê Thị Tuyết Hoa & Nguyễn Thị Nhung (2011), NHTM là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt kinh doanh tiền tệ nên việc đánh giá nó được xem xét dưới các góc độ khác nhau.

Trong những năm gần đây, cộng đồng ngân hàng thế giới đã đưa ra nhận định: Muốn duy trì được tính lành mạnh và ổn định của ngân hàng cần phải có 05 yếu tố, các yếu tố này được tiêu chuẩn hóa thành mô hình gọi là mô hình CAMEL. Đây là phương pháp đánh giá năng lực tài chính theo khung an toàn CAMELS được hầu hết các nước trên thế giới áp dụng.



Các NHTM Việt Nam phải luôn có sự điều chỉnh và xây dựng chiến lược kinh doanh cho phù hợp với những biến động không ngừng trong từng giai đoạn để đạt được mục tiêu hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế

CAMEL là chữ viết tắt của các từ tiếng Anh sau:

C (Capital): Vốn của bản thân ngân hàng.

A (Asset quality): Chất lượng tài sản có.

M (Management ability): Năng lực quản lý.

E (Earning): Khả năng sinh lời.

L (Liquidity): Khả năng thanh toán.

2.2. Cơ sở lý thuyết về hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM

Theo Nguyễn Thu Hà (2017), hiệu quả hoạt động kinh doanh là mối quan hệ giữa kết quả hoạt động của ngân hàng với chi phí mà ngân hàng bỏ ra để đạt được kết quả kinh doanh đó. Ngoài ra, bất cứ hoạt động nào cũng phải xem xét trong mối quan hệ tổng hòa với toàn bộ nền kinh tế nên hiệu quả hoạt động kinh doanh còn là mức độ đóng góp cho nền kinh tế.

Theo nghiên cứu của Đoàn Ngọc Phúc (2017), hiệu quả hoạt động kinh doanh là phạm trù kinh

tế phản ánh trình độ và chất lượng sử dụng các nguồn lực sẵn có nhằm đạt được kết quả cao nhất trong hoạt động kinh doanh với chi phí bỏ ra ít nhất để đạt được kết quả đó.

Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM

Nhân tố khách quan:

Theo nghiên cứu của Phan Thị Hằng Nga (2013), Chính phủ có vai trò quan trọng trong việc phát triển của ngành Ngân hàng, vừa là người quản lý và giám sát của toàn bộ hệ thống thông qua vai trò của ngân hàng trung ương, với tư cách là chủ sở hữu, là con nợ và chủ nợ lớn nhất của các NHTM. Chính phủ cũng đồng thời là người hoạch định đường lối phát triển chung của toàn Ngành và điều phối nỗ lực chung của toàn bộ hệ thống ngân hàng. Chính phủ có thể có những chính sách tác động đến cung - cầu, đến ổn định kinh tế vĩ mô, đến sự phát triển của thị trường chứng khoán, đến các điều kiện nhân tố sản

xuất, các ngành liên quan và phụ trợ của ngành Ngân hàng để tạo thuận lợi hay kìm hãm sự phát triển của ngành Ngân hàng. Trong giai đoạn hiện nay, sự nỗ lực của Chính phủ trong việc thúc đẩy quá trình cổ phần hóa các NHTM sẽ góp phần thay đổi hay kìm hãm kế hoạch nâng cao năng lực tài chính, cũng như chiến lược kinh doanh của các NHTM.

Nhân tố chủ quan:

Theo Lê Thanh Bình (2012), nhân tố chủ quan tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM là nhân tố thuộc về bản thân ngân hàng như năng lực tài chính, trình độ tổ chức quản lý của đội ngũ nhà quản trị, ứng dụng công nghệ hiện đại, trình độ năng lực của đội ngũ nhân viên... của mỗi ngân hàng. Đây là những nhân tố quyết định trực tiếp và có vai trò hết sức quan trọng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

2.3. Lược khảo các nghiên cứu trước đây

Jha & Hui (2012), nhóm tác giả

sử dụng mô hình CAMEL để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của các NHTM Nepal trong giai đoạn 2005 - 2010. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có thể kết luận từ phân tích hồi quy bội rằng tỷ lệ an toàn vốn, chi phí lãi vay trên tổng vốn vay và tỷ suất lợi nhuận ròng có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) trong khi tỷ lệ nợ xấu và tín dụng trên tiền gửi không có bất kỳ đáng kể nào ảnh hưởng đến ROA. Tỷ lệ an toàn vốn có ảnh hưởng tích cực đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) nhưng các khoản nợ xấu, tỷ lệ tín dụng trên tiền gửi, chi phí lãi vay trên tổng vốn vay và tỷ suất lợi nhuận ròng không ảnh hưởng đáng kể đến ROE.

Nghiên cứu của Phan Thị Hằng Nga (2013) về đánh giá năng lực tài chính của các NHTM theo khung an toàn CAMEL trong giai đoạn 2003 - 2012 cho thấy, tác giả tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu, đó là các phương pháp định tính như: Thống kê mô tả, chuyên gia suy diễn, sử dụng kỹ thuật định tính... cùng với các phương pháp định lượng như kiểm định sự phù hợp của mô hình, sử dụng hàm Corr trong phần mềm Stata 11 để phân tích tương quan giữa các biến, kiểm định giả thuyết, sử dụng hồi quy bằng mô hình Probit. Các biến được tác giả đưa vào có biến phụ thuộc của mô hình là năng lực tài chính. Các biến độc lập bao gồm: Quy mô vốn chủ sở hữu (SE); đòn bẩy tài chính (L); tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR); dư nợ/tổng tài sản có; nợ xấu/tổng dư nợ; ROA; ROE; thu nhập lãi cận biên (NIM); chỉ số chi phí hoạt động; tỷ lệ thanh khoản tài sản (LROA); hệ số đảm bảo tiền gửi (DGC); hệ số thanh khoản

ngắn hạn; dư nợ cho vay/tiền gửi. Kết quả hồi quy Probit cho thấy mô hình về năng lực tài chính của các NHTM bị chi phối bởi 13 nhân tố gồm: SE; đòn bẩy tài chính; CAR; dư nợ/tổng tài sản có; nợ xấu/tổng dư nợ; ROA; ROE; NIM; chỉ số chi phí hoạt động; LROA; DGC; hệ số thanh khoản ngắn hạn; dư nợ cho vay/tiền gửi. Tuy nhiên, theo kết quả ước lượng chuẩn hóa mô hình lý thuyết chính thức thì 13 yếu tố này chỉ giải thích được 65,35% biến thiên của năng lực tài chính. Vì thế, sẽ còn có những yếu tố khác có thể có ảnh hưởng đến năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam chưa được nghiên cứu này bao quát hết.

Nghiên cứu của Nguyễn Hữu Anh, Nguyễn Thu Hằng và Phạm Thanh Hương (2020) áp dụng mô hình CAMEL để đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM trong giai đoạn 2013 - 2018. Kết quả cho thấy, mô hình tác động cố định (FEM) phù hợp hơn về phương pháp nghiên cứu so với bình phương tối thiểu gộp (Pooled OLS) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ an toàn vốn, chất lượng tài sản, khả năng thanh khoản và hiệu quả quản lý có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của 27 NHTM Việt Nam với 135 số quan sát trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021. 27 NHTM được sử dụng làm mẫu trong bài nghiên cứu gồm những ngân hàng có mã chứng khoán ACB, ABB, BAB, BID, BVB, CTG, EIB, HDB, KLB, LPB, MBB, MSB, NAB, OCB, PGB, SCB, SGB, SHB, STB, SSB, TCB, TPB, VAB, VBB, VCB, VPB, VIB. Bài nghiên cứu sử dụng số liệu thu thập của 27 NHTM được lấy từ trang thông tin điện tử www.vietstock.vn, bên cạnh đó, một số thông tin khác còn được thu thập từ các trang web trên Internet, tạp chí khoa học, giáo trình và sách, báo...

Để đánh giá năng lực tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM tại Việt Nam, mô hình nghiên cứu dựa trên nghiên cứu của các tác giả: Jha & Hui (2012), Phan Thị Hằng Nga (2013), Nguyễn Hữu Anh và cộng sự (2020), tác giả đưa ra mô hình hồi quy tổng thể có dạng:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \beta_3 X_{3it} + \beta_4 X_{4it} + \beta_5 X_{5it} + \varepsilon_{it}$$

Y_{it} : Biến phụ thuộc của ngân hàng i ở năm t

β_0 : Hệ số tự do

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_5$: Hệ số hồi quy

X_{it} : Biến độc lập của ngân hàng i ở năm t

ε_{it} : Sai số chuẩn

ROA và NIM là các biến phụ thuộc. Trong khi SE, L, LROA, DGC, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (ROLD) là các biến độc lập.

Do thời gian nghiên cứu có hạn và để thuận tiện trong việc nghiên cứu nên tác giả không sử dụng biến ROE mà chỉ sử dụng 2 biến ROA và NIM để làm biến phụ thuộc. Vì vậy, mô hình hồi quy được triển khai cụ thể như sau:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 SE_{it} + \beta_2 L_{it} + \beta_3 ROLD_{it} + \beta_4 LROA_{it} + \beta_5 DGC_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$NIM_{it} = \beta_0 + \beta_1 SE_{it} + \beta_2 L_{it} + \beta_3 ROLD_{it} + \beta_4 LROA_{it} + \beta_5 DGC_{it} + \varepsilon_{it}$$

Nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp thống kê mô tả để phân tích và đo lường hiệu quả hoạt động (ROA, NIM) và các nhân tố tác động như L, ROLD, LROA, DGC. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp hồi quy bội bằng phần mềm SPSS để phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1: Kết quả mô hình hồi quy đối với biến phụ thuộc ROA và NIM

	Unstandardized Coefficients			
	ROA		NIM	
	B	Sig.	B	Sig.
(Constant)	-5,014	0,009	-5,533	0,151
SE	0,067**	0,002	0,077	0,078
L	-0,045*	0,029	-0,094*	0,033
ROLD	0,012	0,454	0,089'	0,017
LROA	-0,028	0,158	-0,108'	0,016
DGC	2,046**	0,005	4,989**	0,002

Ghi chú: *, ** hệ số có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 5% và 1%

Nguồn: Ước lượng từ số liệu nghiên cứu

Sau khi kiểm tra sự tương quan và đa cộng tuyến, nghiên cứu tiếp tục sử dụng phân tích hồi quy bội để kiểm tra các biến độc lập có tác động như thế nào đến biến phụ thuộc. Kết quả hồi quy từ Bảng 1 cho thấy:

Đối với biến phụ thuộc ROA: Có 3 biến trong 5 biến độc lập được đưa vào mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa là 5% và 1% đó là các biến SE và DGC tác động ở mức ý nghĩa 1%, L tác động ở mức ý nghĩa 5%.

Đối với biến phụ thuộc NIM: Có 4 biến trong 5 biến độc lập được đưa vào mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% và 1% đó là các biến L, ROLD, LROA tác động ở mức ý nghĩa 5% và DGC tác động ở mức ý nghĩa 1%.

Kết quả từ mô hình hồi quy:

SE là yếu tố có ảnh hưởng đến ROA nhưng lại không có ảnh hưởng đến NIM. Với mức tác động là 0,067 nghĩa là vốn chủ sở hữu đã tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng với mức ý nghĩa là 1%, điều này cho biết nếu giá trị vốn chủ sở hữu của ngân hàng tăng 1 đơn vị thì hiệu quả hoạt động của ngân hàng tăng 0,067 đơn vị, với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi trong mô hình. Những ngân hàng có SE cao sẽ giúp ngân hàng tự chủ tốt về mặt tài chính, chủ động và linh hoạt trong việc điều chỉnh lãi suất cho vay, tạo được lợi thế cạnh tranh so với những ngân hàng khác. Khi ngân hàng có SE cao được xem là có tính an toàn cao hơn, tạo được tính thanh khoản tốt và tạo được niềm tin đối với khách hàng. Do vậy, SE sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thông qua khả năng tạo lập được các nguồn cũng như khả năng cấp tín dụng, sử dụng vốn một cách hiệu quả.

L thể hiện giá trị các khoản nợ ngân hàng so với nguồn vốn bỏ ra, là yếu tố có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng với mức ý nghĩa 5%. Với mức tác động là -0,045 cho thấy, khi tỷ lệ này tăng 1 đơn vị thì ROA giảm 0,045 đơn vị và ở mức -0,094 cho thấy khi

tỷ lệ này tăng 1 đơn vị thì NIM sẽ giảm 0,094 đơn vị với các yếu tố khác không thay đổi. Điều đó thể hiện việc mượn nợ hay huy động tiền gửi ngân hàng càng nhiều sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu. Vì vậy, ngân hàng nên cân nhắc trong việc sử dụng nợ cho phù hợp với tình hình hoạt động của ngân hàng để tránh tình trạng sử dụng nợ làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngân hàng.

Mô hình hồi quy ở trường hợp NIM phản ánh lên ROLD có mối liên hệ cùng chiều với NIM và không có mối liên hệ với ROA. Đối với mô hình có biến phụ thuộc là NIM, khi tỷ lệ này tăng 1 đơn vị thì hiệu quả hoạt động ngân hàng tăng lên 0,089 đơn vị với ý nghĩa thống kê là 5%, với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Dự nợ cho vay và huy động tăng cho thấy ngân hàng đang đẩy mạnh sử dụng nguồn vốn vào việc cho vay để tập trung vào lợi nhuận. Như vậy, việc ngân hàng gia tăng dự nợ cho vay trên tổng tiền gửi sẽ làm tăng hiệu quả kinh doanh của mình. Khi tỷ lệ này càng lớn thì ngân hàng sẽ cân bằng được giữa nguồn vốn huy động và dự nợ cho vay. Ngân hàng huy động được nhiều vốn sẽ là điều kiện để ngân hàng mở rộng hoạt động tín dụng và các hoạt động khác mang lại thu nhập cho ngân hàng.

Biến số LROA thể hiện khả năng thanh khoản của ngân hàng. Theo nghiên cứu của Phan Thị Hằng Nga (2013), nếu khả năng thanh khoản trên tài sản của ngân hàng càng lớn thì sức mạnh tài chính sẽ mạnh đồng nghĩa hiệu quả hoạt động của ngân hàng sẽ tăng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của các NHTM cho kết quả ngược lại, LROA là biến có ảnh

hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM và ảnh hưởng ngược chiều thông qua biến phụ thuộc NIM khi hệ số ước lượng có giá trị âm với mức ý nghĩa 1% và không có ý nghĩa đối với mô hình ROA. Qua mô hình hồi quy NIM ở Bảng 2, với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tỷ lệ này tăng 1 đơn vị thì hiệu quả hoạt động của ngân hàng giảm 0,108 đơn vị tại mức ý nghĩa thống kê là 5%. Tỷ lệ thanh khoản trên tổng tài sản đảm bảo khả năng rút tiền của khách hàng nên nếu chỉ số này cao thì ngân hàng sẽ sử dụng tiền gửi (vốn) của khách hàng ít đi do thu nhập từ lãi nhỏ hơn chi phí lãi làm cho NIM giảm.

DGC thể hiện khả năng thanh toán cho các khoản tiền gửi của khách hàng là yếu tố có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng với mức ý nghĩa là 1%. Với hệ số ước lượng DGC của mô hình ROA và NIM là 2,046 và 4,989, có nghĩa là nếu DGC tăng 1 đơn vị thì ROA tăng 2,046 đơn vị với mức ý nghĩa là 1%, NIM tăng 4,989 đơn vị với mức ý nghĩa 1%, điều kiện các yếu tố khác không đổi. Khi một ngân hàng có hệ số đảm bảo tiền gửi càng cao thì càng có được lòng tin của khách hàng gửi tiền, vì vậy thu hút được lượng lớn khách hàng gửi tiền, ngân hàng sẽ chủ động trong cho vay và trong thanh khoản, góp phần mang lại hiệu quả kinh doanh cho ngân hàng.

Bảng 2: Chỉ tiêu năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động của 27 ngân hàng giai đoạn 2016 - 2021

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	2021
SE	15.571.704	17.791.376	21.458.538	26.386.651	30.773.633	32.824.217
L	12,49	13,32	12,46	12,08	11,99	11,31
ROLD	85,29%	91,47%	92,94%	94,06%	90,79%	70,74%
LROA	76,15%	79,64%	80,58%	82,29%	81,78%	81,39%
DGC	1,08	1,17	1,19	1,20	1,16	1,11
ROA	0,87	0,82	0,93	1,07	1,06	1,36
NIM	3,34	3,24	3,15	3,27	3,05	3,32

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu báo cáo tài chính

Bảng 2 cho thấy bức tranh khá cụ thể về hoạt động của 27 ngân hàng trong giai đoạn 2016 - 2021, cụ thể, năng lực tài chính của các ngân hàng qua các chỉ tiêu như sau:

SE: Vốn chủ sở hữu bình quân của 27 ngân hàng tăng trưởng mạnh từ 15,5 nghìn tỷ đồng năm 2016 đã tăng lên 32,8 nghìn tỷ đồng năm 2021, chứng tỏ năng lực tài chính, tính tự chủ ngày cao của các ngân hàng, đảm bảo nguồn lực tài chính mạnh cho mục tiêu phát triển.

L: Đòn bẩy tài chính biến động không lớn, dao động từ 11 - 13%.

ROLD: Tình hình dư nợ trên tổng tiền gửi biến động qua các năm, tăng mạnh trong giai đoạn 2016 - 2019 từ trên 85% lên 94%, sau đó giảm còn 70% năm 2021, xu hướng này là phù hợp trong giai đoạn đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến rất nhiều mặt đời sống xã hội, trong đó có hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều công ty, nhà máy phải đóng cửa, nhu cầu về vốn cũng giảm theo.

LROA và DGC của các ngân hàng tăng trong giai đoạn 2016 - 2019, giai đoạn sau mặc dù cũng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 nhưng hệ thống ngân hàng vẫn đảm bảo tính thanh khoản khi tỷ lệ này vẫn duy trì ở mức cao.

ROA tăng qua các năm, từ 0,87% lên 1,36%, điều này cho thấy được tính hiệu quả trong hoạt động của ngành Ngân hàng.

NIM: Mặc dù tỷ lệ thu nhập lãi cận biên có sự biến động qua các năm, nhưng nhìn chung vẫn ở một tỷ lệ khá cao, thể hiện ngân hàng hoạt động hiệu quả, nguồn thu đảm bảo.

5. Kết luận và kiến nghị

Để phục vụ cho mục đích đánh giá năng lực tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam, nghiên cứu đã thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính hằng năm của 27 NHTM tại Việt Nam với 135 quan sát trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021. Số liệu trên các báo cáo tài chính đến năm 2021 nhằm minh họa sự thay đổi theo hướng tích cực của các nhân tố trong tình hình dịch bệnh Covid-19 hiện nay.

Để làm rõ vấn đề nghiên cứu, nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng hồi quy tuyến tính. Các nhân tố được sử dụng trong mô hình bao gồm: SE, L, ROLD, LROA, DGC.

Kết quả phân tích cho thấy, trong số 5 biến độc lập thì có 4 biến là có tác động và có ý nghĩa thống kê theo từng mô hình hồi quy: SE, ROLD, DGC đều có tác động cùng chiều, còn LROA tác động ngược chiều.

Từ kết quả phân tích đã đạt được, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cho các NHTM.

Đối với NHTM:

Các NHTM nên chủ động tăng vốn chủ sở hữu để đáp ứng nhu cầu hoạt động, ứng phó các rủi ro như trong giai đoạn dịch Covid-19

hiện nay, nâng cao khả năng cạnh tranh với các ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, giữ vững vai trò chủ lực trên thị trường tiền tệ, cung ứng sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao. Đặc biệt, giúp NHTM có điều kiện thu hút thêm vốn, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư công nghệ hiện đại, mở rộng mạng lưới, tăng cường cơ sở vật chất, tiếp thu kinh nghiệm quản trị điều hành theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Các NHTM cần sớm triển khai các hoạt động kinh doanh theo hướng lấy hiệu quả làm mục tiêu để phấn đấu, tăng tỷ lệ thu lãi nội bảng, thu nợ đã xử lý rủi ro, tăng năng suất lao động, giảm chi phí trích dự phòng rủi ro và các chi phí khác. Nâng cao khả năng tài chính và tăng lợi nhuận cho NHTM, đảm bảo ổn định cải thiện đời sống cho người dân.

Các NHTM nên xây dựng cho riêng mình hệ thống quản lý rủi ro tín dụng chặt chẽ hơn như xây dựng chính sách quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với các quy định pháp luật Việt Nam, chuẩn mực quản trị rủi ro quốc tế nhằm nâng cao chất lượng tín dụng. Tăng cường huy động vốn và cấp tín dụng có hiệu quả để nâng cao hiệu quả kinh doanh và cải thiện khả năng thanh khoản tạm thời. Năm 2021, năm đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, trong đó có nội dung đầy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, đòi hỏi toàn ngành Ngân hàng nỗ lực, sẵn sàng thay đổi hơn nữa để mang lại một diện mạo mới, hiện đại và bền vững hơn.

Hiện nay, tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến rất phức tạp gây nhiều khó khăn cho nền kinh tế, phát sinh nợ xấu cho ngân hàng; đồng thời, thực hiện nội dung Quyết định số 986/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/8/2018 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, các ngân hàng cần đa dạng hóa các nguồn thu nhập nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời.

Các ngân hàng cần đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ thông tin trong triển khai hoạt động, công nghệ hiện đại giúp ngân hàng tiếp cận khách hàng nhanh chóng và dễ dàng, cắt giảm nhiều chi phí về tiếp thị, nhân viên... nhất là hạn chế rủi ro trong tình hình dịch Covid-19 hiện nay.

Đối với Ngân hàng Nhà nước:

Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường hơn nữa công tác quản lý tín dụng đối với các NHTM. Tăng

trường tín dụng bị ảnh hưởng rõ rệt khi nhu cầu vay vốn của nhiều công ty, doanh nghiệp bị sụt giảm. Nhu cầu vay tiêu dùng để chi tiêu của người dân cũng hạn chế do nguồn thu nhập không còn ổn định kéo theo việc huy động tiền gửi khách hàng giảm sút. Ngành Ngân hàng đã sớm vào cuộc khi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước luôn bám sát diễn biến dịch Covid-19 để thực hiện các biện pháp kiểm soát quy mô tín dụng đảm bảo chất lượng tín dụng trong toàn hệ thống. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo cáo tài chính của các NHTM giai đoạn 2016 - 2021, truy cập từ <http://www.vietstock.vn>
2. Báo cáo thường niên của các NHTM giai đoạn 2016 - 2021, truy cập từ <http://www.vietstock.vn>
3. Đoàn Ngọc Phúc (2017), Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa ở Việt Nam, Luận văn Tiến sĩ Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Jha, S., & Hui, X. (2012), A comparison of financial performance of commercial banks: A case study of Nepal, *African Journal of Business Management*, 6 (25), 7601-7611, https://academicjournals.org/article/article1380972681_Jha%20and%20Hui.pdf
5. Lê Thị Tuyết Hoa và Nguyễn Thị Nhung (2011), Tiền tệ ngân hàng, Nhà xuất bản Phương Đông.
6. Nguyễn Hữu Anh, Nguyễn Thu Hồng, Phạm Thanh Hương (2020), Áp dụng mô hình CAMEL để đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM: Bằng chứng thu nghiệm từ Việt Nam, *Tạp chí Ngân hàng*, 15(2), 177 - 186. <https://journalofscience.ou.edu.vn/index.php/econ-vi/article/view/1330/1061>
7. Nguyễn Thu Hà (2017), Kinh nghiệm quốc tế về nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cho các NHTM Việt Nam, *Nghiên cứu Tài chính kế toán*, số 12, 82 - 85.
8. Phan Thị Hồng Nga. (2013), Năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam, Luận văn Tiến sĩ Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, <http://library.cesti.gov.vn/ViewerV3/?id=87401&val=03a1PALV9s7icJyp9diXyTeGzmFZpLXoYHa43rUroo%3d&ctrl=11>
9. Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.
10. Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.